

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH  
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**

## **MỤC LỤC**

|                                                                                                                     | <b>Trang</b>   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>1. Mục lục</b>                                                                                                   | <b>1</b>       |
| <b>2. Báo cáo của Hội đồng quản trị</b>                                                                             | <b>2 - 4</b>   |
| <b>3. Báo cáo kiểm toán</b>                                                                                         | <b>5</b>       |
| <b>4. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012</b>                                                         | <b>6 - 9</b>   |
| <b>5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh<br/>6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012</b> | <b>10</b>      |
| <b>6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ<br/>6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>           | <b>11 - 12</b> |
| <b>7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính<br/>6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>    | <b>13 - 34</b> |

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng quản trị Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được soát xét.

**Khái quát về Công ty**

Công ty cổ phần thủy điện Miền Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002486 ngày 13 tháng 7 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi sau:

- Lần thứ nhất ngày 23 tháng 6 năm 2006 với nội dung điều chỉnh tăng vốn điều lệ từ 250.000.000.000VND lên 687.000.000.000VND.
- Lần thứ hai ngày 09 tháng 4 năm 2008 với nội dung thay đổi người đại diện theo Pháp luật.
- Lần thứ ba ngày 25 tháng 11 năm 2009 với nội dung thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002486 thành Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0303416670, điều chỉnh tăng vốn điều lệ từ 687.000.000.000VND lên 937.102.000.000VND.
- Lần thứ tư ngày 09 tháng 5 năm 2011 với nội dung thay đổi ngành nghề kinh doanh và thay đổi chức danh người đại diện theo Pháp luật của Công ty từ Giám đốc thành Tổng Giám đốc.
- Lần thứ năm ngày 25 tháng 11 năm 2011 với nội dung chuyển đổi mệnh giá cổ phần từ 100.000VND/cổ phần thành 10.000VND/cổ phần.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 937.102.000.000VND

Trong đó, danh sách cổ đông sáng lập:

| Cổ đông sáng lập                             | Vốn góp (VND)          | Tỷ lệ (%)    |
|----------------------------------------------|------------------------|--------------|
| Tổng Công ty điện lực Miền Nam               | 75.000.000.000         | 8.00         |
| Công ty TNHH dây và cáp điện Tân Cường Thành | 6.000.000.000          | 0.64         |
| Ông Lê Chí Phước                             | 20.000.000             | 0.00         |
| Ông Nguyễn Văn Dũng                          | 20.000.000             | 0.00         |
| 4212 cổ đông khác                            | 109.085.000.000        | 11.64        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>190.125.000.000</b> | <b>20.28</b> |

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : 93B Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, TP, HCM  
Điện thoại : 08 22100436  
Fax : 08 39100445  
E-mail :  
Mã số thuế : 0303416670

Các đơn vị trực thuộc:

| Tên đơn vị                | Địa chỉ                                               |
|---------------------------|-------------------------------------------------------|
| Chi nhánh Lâm Đồng        | 40 Phạm Ngũ Lão, phường 2, TP. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng |
| Nhà máy thủy điện Đasiat  | Xã Lộc Bảo, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng              |
| Nhà máy thủy điện Đa Dâng | Xã Tân Thành, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng          |
| Nhà máy thủy điện ĐaM'Bri | Xã Lộc Tân - huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng             |



## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:

- Sản xuất truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị điện, máy móc thiết bị, các sản phẩm kim loại đúc sẵn (không hoạt động tại trụ sở)
- Đào tạo nghề;
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện và phụ tùng máy cơ khí;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học (không hoạt động tại trụ sở).

### Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 34).

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên lần 8 ngày 12 tháng 4 năm 2012, lợi nhuận năm 2011 được phân phối như sau:

- Chia cổ tức 42.655.672.000 (tương đương 5% vốn điều lệ)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 3.154.574.270

### Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Hội đồng quản trị Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2012 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

#### Hội đồng quản trị

| Họ và tên               | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm       | Ngày miễn nhiệm     |
|-------------------------|------------|---------------------|---------------------|
| Ông Nguyễn Thành Duy    | Chủ tịch   | 31 tháng 3 năm 2006 | -                   |
| Ông Nguyễn Hữu Phương   | Thành viên | 29 tháng 5 năm 2004 | -                   |
| Bà Trịnh thị Tuyết Minh | Thành viên | 31 tháng 3 năm 2006 | -                   |
| Ông Nguyễn Văn Dũng     | Thành viên | 29 tháng 5 năm 2004 | -                   |
| Ông Lê Chí Phước        | Thành viên | 29 tháng 5 năm 2004 | -                   |
| Ông Trịnh Phi Anh       | Thành viên | 25 tháng 3 năm 2008 | -                   |
| Ông Nguyễn Văn Thịnh    | Thành viên | 12 tháng 4 năm 2012 | -                   |
| Bà Nguyễn Thị Diệu Hồng | Thành viên | 25 tháng 3 năm 2008 | 12 tháng 4 năm 2012 |

#### Ban kiểm soát

| Họ và tên             | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm       | Ngày miễn nhiệm |
|-----------------------|------------|---------------------|-----------------|
| Ông Thang Thanh Hà    | Trưởng ban | 29 tháng 5 năm 2004 | -               |
| Ông Hoàng Minh Dũng   | Thành viên | 29 tháng 5 năm 2004 | -               |
| Ông Tô Công Thanh Lộc | Thành viên | 29 tháng 5 năm 2004 | -               |

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

### Ban Tổng Giám đốc

| Họ và tên        | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm       | Ngày miễn nhiệm |
|------------------|-------------------|---------------------|-----------------|
| Nguyễn Văn Thịnh | Tổng Giám đốc     | 06 tháng 6 năm 2007 | -               |
| Nguyễn Dũng      | Phó Tổng Giám đốc | 28 tháng 4 năm 2006 | -               |
| Nguyễn Vĩnh Châu | Phó Tổng Giám đốc | 05 tháng 4 năm 2007 | -               |

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### Phê duyệt Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cổ phần thủy điện Miền Nam tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị,



Nguyễn Thành Duy  
Chủ tịch

Ngày 13 tháng 8 năm 2012



**BAKER TILLY  
A&C**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN  
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.**



Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City  
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300  
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City  
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City  
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City  
[www.a-c.com.vn](http://www.a-c.com.vn)

Số: 0700/2012/BCTC-KTTV

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT  
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ 6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT  
THỨC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012  
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty cổ phần thủy điện Miền Nam gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, được lập ngày 30 tháng 7 năm 2012, từ trang 06 đến trang 34 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên của công ty kiểm toán này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 29 tháng 02 năm 2012 có dạng ý kiến chấp nhận toàn bộ.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.



**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C)**

**Phùng Thị Quang Thái - Phó Tổng Giám đốc**  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ. 0094/KTV

**Dương Hồng Phúc - Kiểm toán viên**  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ. 0093/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2012

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**

Địa chỉ: 93B Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>326.636.629.013</b> | <b>326.043.804.475</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>127.608.875.718</b> | <b>144.882.241.653</b> |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 27.429.900.171         | 60.682.241.653         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 100.178.975.547        | 84.200.000.000         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> |             | <b>3.821.364.689</b>   | <b>3.821.364.689</b>   |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121        | V.2         | 3.821.364.689          | 3.821.364.689          |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                | 129        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>168.025.766.307</b> | <b>138.688.492.192</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131        | V.3         | 40.289.827.056         | 27.380.211.423         |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        | V.4         | 127.327.852.840        | 110.548.684.975        |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135        | V.5         | 408.086.411            | 759.595.794            |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>368.178.509</b>     | <b>519.347.384</b>     |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.6         | 368.178.509            | 519.347.384            |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>26.812.443.790</b>  | <b>38.132.358.557</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.7         | 405.436.745            | 264.985.592            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 24.834.323.189         | 10.983.228.604         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154        |             | -                      | 23.379.867.324         |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 157        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158        | V.8         | 1.572.683.856          | 3.504.277.037          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**

Địa chỉ: 93B Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)**

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>1.763.812.926.175</b> | <b>1.619.949.445.064</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng            | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc     | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                    | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                      | 218        |             | -                        | -                        |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi          | 219        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>1.762.433.266.326</b> | <b>1.618.520.112.334</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | V.9         | 672.275.207.598          | 696.585.629.520          |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 222        |             | 774.470.760.358          | 774.259.730.486          |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 223        |             | (102.195.552.760)        | (77.674.100.966)         |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính             | 224        |             | -                        | -                        |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 225        |             | -                        | -                        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 226        |             | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                    | 227        | V.10        | 2.739.138.927            | 2.741.637.327            |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 228        |             | 2.744.847.637            | 2.744.847.637            |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 229        |             | (5.708.710)              | (3.210.310)              |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230        | V.11        | 1.087.418.919.801        | 919.192.845.487          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b> |             | -                        | -                        |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 241        |             | -                        | -                        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 242        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        |             | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258        |             | -                        | -                        |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259        |             | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>1.379.659.849</b>     | <b>1.429.332.730</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | V.12        | 995.659.849              | 1.045.332.730            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262        |             | -                        | -                        |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268        | V.13        | 384.000.000              | 384.000.000              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b> |             | <b>2.090.449.555.188</b> | <b>1.945.993.249.539</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**

Địa chỉ: 93B Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                     |            |             |                          |                          |
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>1.183.128.948.460</b> | <b>1.030.194.537.717</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>223.855.837.045</b>   | <b>278.512.767.971</b>   |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | V.14        | 40.943.000.000           | 70.921.000.000           |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        | V.15        | 64.787.289.418           | 90.631.500.698           |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        |             | -                        | -                        |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | V.16        | 8.845.032.793            | 6.317.342.493            |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |             | 5.023.327                | 3.574.708.802            |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | V.17        | 11.792.210.769           | 14.234.784.205           |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             | -                        | -                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             | -                        | -                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | V.18        | 93.925.176.305           | 91.819.091.899           |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |             | -                        | -                        |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        | V.19        | 3.558.104.433            | 1.014.339.874            |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 327        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>959.273.111.415</b>   | <b>751.681.769.746</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             | -                        | -                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |             | -                        | -                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             | -                        | -                        |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        | V.20        | 958.769.993.065          | 751.178.651.396          |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |             | -                        | -                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        | V.21        | 503.118.350              | 503.118.350              |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             | -                        | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |             | -                        | -                        |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339        |             | -                        | -                        |
| <b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> |             | <b>907.320.606.728</b>   | <b>915.798.711.822</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |             | <b>907.320.606.728</b>   | <b>915.798.711.822</b>   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        | V.22        | 853.113.440.000          | 853.113.440.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | -                        | -                        |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                     | 414        |             | -                        | -                        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |             | -                        | -                        |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |             | -                        | -                        |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |             | -                        | -                        |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        | V.22        | 54.207.166.728           | 62.685.271.822           |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                | 421        |             | -                        | -                        |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                 | 422        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 432        |             | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định     | 433        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>2.090.449.555.188</b> | <b>1.945.993.249.539</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

Địa chỉ: 93B Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

| CHỈ TIÊU                                       | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------------------------|-------------|------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |             | -          | -          |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             | -          | -          |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |             | -          | -          |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |             | -          | -          |
| 5. Ngoại tệ các loại                           |             | -          | -          |
| Dollar Mỹ (USD)                                |             | -          | -          |
| Yên Nhật (¥)                                   |             | -          | -          |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             | -          | -          |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2012

  
Nguyễn Duy Hà  
Người lập

  
Nguyễn Thành Tú Anh  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Văn Thịnh  
Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**

Địa chỉ: 93B Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                                    |       |             | Năm nay                           | Năm trước             |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 76.208.757.128                    | 57.343.905.900        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | VI.1        | -                                 | -                     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | VI.1        | 76.208.757.128                    | 57.343.905.900        |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 31.150.400.017                    | 29.703.650.837        |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 45.058.357.111                    | 27.640.255.063        |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 6.925.213.188                     | 3.394.654.447         |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.4        | 9.239.657.627                     | 10.645.040.900        |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 9.239.657.627                     | 10.645.040.900        |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    |             | -                                 | -                     |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    | VI.5        | 4.764.418.033                     | 3.631.986.124         |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 37.979.494.639                    | 16.757.882.486        |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.6        | 1.146.720.635                     | 438.685.820           |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    |             | 1.100.000                         | -                     |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 1.145.620.635                     | 438.685.820           |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 39.125.115.274                    | 17.196.568.306        |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | V.16        | 1.872.375.315                     | 312.655.070           |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -                                 | -                     |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | <u>37.252.739.959</u>             | <u>16.883.913.236</u> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.7        | <u>437</u>                        | <u>219</u>            |



TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2012

  
Nguyễn Duy Hà  
Người lập

  
Nguyễn Thành Tú Anh  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Văn Thịnh  
Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**

Địa chỉ: 93B Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                        | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                          |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------------|--------------------------|
|                                                                                 |           |             | Năm nay                           | Năm trước                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |           |             | -                                 | -                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                         | 01        |             | 39.125.115.274                    | 17.196.568.306           |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                    |           |             |                                   |                          |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                      | 02        | V.9, V.10   | 24.523.950.194                    | 24.473.914.944           |
| - Các khoản dự phòng                                                            | 03        |             | -                                 | -                        |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                             | 04        |             | -                                 | -                        |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                   | 05        | VI.3        | (6.532.042.096)                   | (1.767.800.316)          |
| - Chi phí lãi vay                                                               | 06        | VI.4        | 9.239.657.627                     | 10.645.040.900           |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                | 08        |             | 66.356.680.999                    | 50.547.723.834           |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                 | 09        |             | (17.914.716.228)                  | (30.919.659.133)         |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                       | 10        |             | 151.168.875                       | (37.117.624)             |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                 | 11        |             | (29.833.283.122)                  | (48.011.387.040)         |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                  | 12        |             | (90.778.272)                      | (634.029.718)            |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                           | 13        | VI.4        | (9.239.657.627)                   | (10.645.040.900)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                             | 14        | V.16        | (1.730.715.861)                   | (1.070.731.760)          |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                         | 15        |             | -                                 | -                        |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                        | 16        | V.19        | (610.809.711)                     | (291.857.500)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            | <b>20</b> |             | <b>7.087.889.053</b>              | <b>(41.062.099.841)</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |           |             |                                   |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21        | V.9, V.11   | (168.437.104.186)                 | (204.389.191.234)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22        |             | -                                 | -                        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23        |             | -                                 | -                        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24        | V.2         | -                                 | 25.000.000.000           |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                     | 25        |             | -                                 | -                        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                 | 26        |             | -                                 | -                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27        | V.5, VI.3   | 6.569.850.129                     | 1.767.800.316            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                | <b>30</b> |             | <b>(161.867.254.057)</b>          | <b>(177.621.390.918)</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

Địa chỉ: 93B Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1

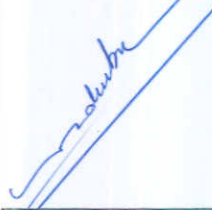
### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

#### Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------------|------------------|
|                                                                                            |       |             | Năm nay                           | Năm trước        |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                                                |       |             |                                   |                  |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                             | 31    |             | -                                 | -                |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    |             | -                                 | -                |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33    | V.20        | 210.000.000.000                   | 249.963.459.396  |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34    | V.14, V.20  | (32.386.658.331)                  | (32.066.753.000) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35    |             | -                                 | -                |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    | V.22        | (40.107.342.600)                  | (19.978.046.465) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40    |             | 137.505.999.069                   | 197.918.659.931  |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                             | 50    |             | (17.273.365.935)                  | (20.764.830.828) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                           | 60    | V.1         | 144.882.241.653                   | 114.739.008.022  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    |             | -                                 | -                |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                           | 70    | V.1         | 127.608.875.718                   | 93.974.177.194   |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2012

  
Nguyễn Duy Hà  
Người lập

  
Nguyễn Thành Tú Anh  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Văn Thịnh  
Tổng Giám đốc



## **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**

Địa chỉ: 93B Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm
4. **Nhân viên**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 Công ty có 125 nhân viên đang làm việc.

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Năm tài chính**  
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**  
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**  
Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

Địa chỉ: 93B Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### 2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

#### 3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### 4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### 5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>                       | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                            |               |
| Máy móc và thiết bị                               | 5 – 7         |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn                   | 6 – 8         |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý                         | 3 – 5         |
| Tài sản cố định khác                              | 6             |
| Tài sản cố định hình thành từ xây dựng cơ bản (*) | 5 – 30        |

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

Địa chỉ: 93B Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

(\*) Theo yêu cầu quản lý của Công ty, các nhà máy thủy điện Đasiat, Đa Dâng được phân loại là tài sản cố định hình thành từ xây dựng cơ bản. Trong đó, mỗi nhà máy là một hệ thống tài sản không thể tách rời bao gồm các công trình xây dựng, máy móc thiết bị, phương tiện truyền dẫn.

#### 6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

##### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

##### *Phần mềm máy tính*

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

#### 7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### 8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

#### 9. Chi phí trả trước dài hạn

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

#### 10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.



## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

Địa chỉ: 93B Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

### 11. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là  $\frac{1}{2}$  tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

### 12. Nguồn vốn kinh doanh

#### *Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

#### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### *Vốn khác của chủ sở hữu*

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

#### *Cổ phiếu quỹ*

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

### 13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

### 14. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

|                          | Mục đích                                                                                                                                         | Mức trích lập tối đa từ lợi nhuận sau thuế               |
|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| • Quỹ đầu tư phát triển  | Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư của Công ty                                                                                             | Tối đa 10%                                               |
| • Quỹ dự phòng tài chính | Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,.... | Tối đa 5% cho đến khi số dư quỹ này bằng 15% vốn điều lệ |

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

Địa chỉ: 93B Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

- Quỹ khen thưởng, Khen thưởng, khuyến khích lợi  
phúc lợi ích vật chất, cải thiện và nâng  
cao đời sống vật chất và tinh  
thần cho người lao động Tới đa 5%

Hội đồng quản trị soạn phương án lập quỹ cụ thể trình Đại hội đồng cổ đông quyết định hàng năm.

#### 15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

#### 16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

##### *Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

##### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**

Địa chỉ: 93B Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

### **17. Tài sản tài chính**

#### ***Phân loại tài sản tài chính***

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

### **18. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

Địa chỉ: 93B Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### ***Nợ phải trả tài chính***

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

#### ***Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

#### ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuận của nợ phải trả tài chính.

#### ***Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính***

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

#### ***Công cụ vốn chủ sở hữu***

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

#### ***Công cụ tài chính phức hợp***

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

Địa chỉ: 93B Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### 19. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

#### 20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

#### 21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.2.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                       | 51.399.445             | 132.507.013            |
| Tiền gửi ngân hàng             | 27.378.500.726         | 60.549.734.640         |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 100.178.975.547        | 84.200.000.000         |
| <b>Cộng</b>                    | <b>127.608.875.718</b> | <b>144.882.241.653</b> |

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng trở xuống

#### 2. Đầu tư ngắn hạn

Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở xuống tại Ngân hàng Phát triển Lâm Đồng.

#### 3. Phải thu khách hàng

|                                                   | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 28.456.829.814        | 21.488.629.045        |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung                  | 11.832.997.242        | 5.891.582.378         |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>40.289.827.056</b> | <b>27.380.211.423</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**

Địa chỉ: 93B Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****4. Trả trước cho người bán**

|                                                         | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu năm</u>      |
|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Các nhà cung cấp máy móc thiết bị, xây dựng công trình. | 126.944.425.207        | 110.061.607.022        |
| Các nhà cung cấp dịch vụ                                | 230.528.928            | 409.553.248            |
| Các nhà cung cấp khác                                   | 152.898.705            | 77.524.705             |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>127.327.852.840</b> | <b>110.548.684.975</b> |

**5. Các khoản phải thu khác**

|                                         | <u>Số cuối kỳ</u>  | <u>Số đầu năm</u>  |
|-----------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thuế thu nhập cá nhân năm 2011 phải thu | -                  | 314.701.350        |
| Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu           | 407.086.411        | 444.894.444        |
| Khoản phải thu khác                     | 1.000.000          | -                  |
| <b>Cộng</b>                             | <b>408.086.411</b> | <b>759.595.794</b> |

**6. Hàng tồn kho**

Giá trị vật tư, phụ tùng thay thế.

**7. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                        | <u>Số cuối kỳ</u>  | <u>Số đầu năm</u>  |
|------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí thuê văn phòng | 97.765.000         | 106.099.500        |
| Chi phí bảo hiểm       | 241.101.618        | 66.429.500         |
| Công cụ dụng cụ        | 39.460.127         | 81.018.268         |
| Chi phí khác           | 27.110.000         | 11.438.324         |
| <b>Cộng</b>            | <b>405.436.745</b> | <b>264.985.592</b> |

**8. Tài sản ngắn hạn khác**

Khoản tạm ứng công tác cho nhân viên.

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|                                          | <u>Tài sản cố định<br/>hình thành từ<br/>xây dựng<br/>cơ bản</u> | <u>Máy móc và<br/>thiết bị</u> | <u>Phương tiện<br/>vận tải,<br/>truyền dẫn</u> | <u>Thiết bị,<br/>dụng cụ<br/>quản lý</u> | <u>Tài sản cố<br/>định khác</u> | <u>Cộng</u>            |
|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                        |                                                                  |                                |                                                |                                          |                                 |                        |
| Số đầu năm                               | 767.634.241.381                                                  | 260.421.169                    | 5.390.789.858                                  | 928.118.078                              | 46.160.000                      | 774.259.730.486        |
| Tăng trong kỳ                            |                                                                  | 184.106.000                    | 16.105.682                                     | 10.818.190                               | -                               | 211.029.872            |
| Mua sắm mới                              |                                                                  | 184.106.000                    | 16.105.682                                     | 10.818.190                               | -                               | 211.029.872            |
| Giảm trong kỳ                            | -                                                                | -                              | -                                              | -                                        | -                               | -                      |
| <b>Số cuối kỳ</b>                        | <b>767.634.241.381</b>                                           | <b>444.527.169</b>             | <b>5.406.895.540</b>                           | <b>938.936.268</b>                       | <b>46.160.000</b>               | <b>774.470.760.358</b> |
| <b>Trong đó:</b>                         |                                                                  |                                |                                                |                                          |                                 |                        |
| Đã khấu hao hết nhưng<br>vẫn còn sử dụng | -                                                                | 53.975.271                     | -                                              | 285.436.921                              | -                               | 339.412.192            |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                   |                                                                  |                                |                                                |                                          |                                 |                        |
| Số đầu năm                               | 74.502.559.146                                                   | 81.298.344                     | 2.582.914.145                                  | 501.879.886                              | 5.449.445                       | 77.674.100.966         |
| Khấu hao trong kỳ                        | 24.085.185.804                                                   | 29.830.147                     | 339.229.024                                    | 63.360.153                               | 3.846.666                       | 24.521.451.794         |
| Giảm trong kỳ                            | -                                                                | -                              | -                                              | -                                        | -                               | -                      |
| <b>Số cuối kỳ</b>                        | <b>98.587.744.950</b>                                            | <b>111.128.491</b>             | <b>2.922.143.169</b>                           | <b>565.240.039</b>                       | <b>9.296.111</b>                | <b>102.195.552.760</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**

Địa chỉ: 93B Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

|                        | Tài sản cố định<br>hình thành từ<br>xây dựng<br>cơ bản | Máy móc và<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ<br>quản lý | Tài sản cố<br>định khác | Cộng            |
|------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|-------------------------|-----------------|
| <b>Giá trị còn lại</b> |                                                        |                        |                                       |                                 |                         |                 |
| Số đầu năm             | 693.131.682.235                                        | 179.122.825            | 2.807.875.713                         | 426.238.192                     | 40.710.555              | 696.585.629.520 |
| Số cuối kỳ             | 669.046.496.431                                        | 333.398.678            | 2.484.752.371                         | 373.696.229                     | 36.863.889              | 672.275.207.598 |
| <i>Trong đó:</i>       |                                                        |                        |                                       |                                 |                         |                 |
| Tạm thời chưa sử dụng  | -                                                      | -                      | -                                     | -                               | -                       | -               |
| Đang chờ thanh lý      | -                                                      | -                      | -                                     | -                               | -                       | -               |

Toàn bộ tài sản cố định hình thành từ xây dựng cơ bản có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 767.634.241.381VND và 669.046.496.431VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng.

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|                                       | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng          |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                   |                   |               |
| Số đầu năm                            | 2.719.863.637     | 24.984.000        | 2.744.847.637 |
| Tăng trong kỳ                         | -                 | -                 | -             |
| Giảm trong kỳ                         | -                 | -                 | -             |
| Số cuối kỳ                            | 2.719.863.637     | 24.984.000        | 2.744.847.637 |
| <i>Trong đó:</i>                      |                   |                   |               |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | -                 | -                 | -             |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                   |                   |               |
| Số đầu năm                            | -                 | 3.210.310         | 3.210.310     |
| Khấu hao trong kỳ                     | -                 | 2.498.400         | 2.498.400     |
| Giảm trong kỳ                         | -                 | -                 | -             |
| Số cuối kỳ                            | -                 | 5.708.710         | 5.708.710     |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                   |                   |               |
| Số đầu năm                            | 2.719.863.637     | 21.773.690        | 2.741.637.327 |
| Số cuối kỳ                            | 2.719.863.637     | 19.275.290        | 2.739.138.927 |
| <i>Trong đó:</i>                      |                   |                   |               |
| Tạm thời chưa sử dụng                 | -                 | -                 | -             |
| Đang chờ thanh lý                     | -                 | -                 | -             |

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                          | Số đầu năm      | Chi phí phát sinh trong kỳ | Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ | Số cuối kỳ        |
|------------------------------------------|-----------------|----------------------------|------------------------------|-------------------|
| Mua sắm TSCĐ                             | -               | 184.106.000                | (184.106.000)                | -                 |
| XDCB dở dang                             | 919.192.845.487 | 168.226.074.314            | -                            | 1.087.418.919.801 |
| Công trình nhà điều hành Bảo Lộc         | 193.183.181     | -                          | -                            | 193.183.181       |
| Công trình Nhà máy thủy điện ĐaM'Bri (*) | 918.999.662.306 | 168.226.074.314            | -                            | 1.087.225.736.620 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**

Địa chỉ: 93B Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

|                              | <b>Số đầu năm</b>      | <b>Chi phí phát sinh trong kỳ</b> | <b>Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ</b> | <b>Số cuối kỳ</b>        |
|------------------------------|------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|
| <i>Trong đó</i>              |                        |                                   |                                     |                          |
| Chi phí xây dựng             | 600.231.364.073        | 134.074.192.451                   | -                                   | 734.305.556.524          |
| Chi phí thiết bị             | 94.083.850.174         | 59.348.273                        | -                                   | 94.143.198.447           |
| Chi phí kiến thiết khác      | 45.420.974.046         | 2.010.689.663                     | -                                   | 47.431.663.709           |
| Chi phí lãi vay được vốn hóa | 49.210.805.789         | 24.653.651.621                    | -                                   | 73.864.457.410           |
| Chi phí đền bù               | 84.710.656.169         | 1.003.586.080                     | -                                   | 85.714.242.249           |
| Chi phí quản lý              | 45.342.012.055         | 6.424.606.226                     | -                                   | 51.766.618.281           |
| <b>Cộng</b>                  | <b>919.192.845.487</b> | <b>168.410.180.314</b>            | <b>(184.106.000)</b>                | <b>1.087.418.919.801</b> |

(\*) Toàn bộ giá trị công trình Nhà máy thủy điện ĐaM'Bri xây dựng dở dang đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng phát triển Lâm Đồng.

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

|                  | <b>Số đầu năm</b>    | <b>Chi phí phát sinh trong kỳ</b> | <b>Phân bổ vào chi phí trong kỳ</b> | <b>Số cuối kỳ</b>  |
|------------------|----------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|--------------------|
| Công cụ dụng cụ  | 278.217.254          | 38.267.699                        | (102.573.285)                       | 213.911.668        |
| Chi phí sửa chữa | 722.234.196          | 361.802.630                       | (339.404.259)                       | 744.632.567        |
| Chi phí khác     | 44.881.280           | -                                 | (7.765.666)                         | 37.115.614         |
| <b>Cộng</b>      | <b>1.045.332.730</b> | <b>400.070.329</b>                | <b>(449.743.210)</b>                | <b>995.659.849</b> |

**13. Tài sản dài hạn khác**

Tiền đặt cọc thuê văn phòng.

**14. Vay và nợ ngắn hạn**

|                                                                 | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả (*)</i>                              |                       |                       |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở giao dịch II                 | 21.258.000.000        | 42.516.000.000        |
| Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Lâm Đồng                         | 10.965.000.000        | 10.965.000.000        |
| Sở giao dịch II - Ngân hàng Công thương Việt Nam                | 4.360.000.000         | 8.720.000.000         |
| Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh   | 3.052.000.000         | 6.104.000.000         |
| Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Sài Gòn | 1.308.000.000         | 2.616.000.000         |
|                                                                 | <b>40.943.000.000</b> | <b>70.921.000.000</b> |

(\*) xem thuyết minh V.20.

**Chi tiết số phát sinh về các khoản vay**

|                           | <b>Kỳ này</b>         | <b>Kỳ trước</b>       |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                | 70.921.000.000        | 59.956.000.000        |
| Số tiền vay phát sinh     | -                     | -                     |
| Kết chuyển từ vay dài hạn | -                     | -                     |
| Số tiền vay đã trả        | (29.978.000.000)      | (29.978.000.000)      |
| <b>Số cuối kỳ</b>         | <b>40.943.000.000</b> | <b>29.978.000.000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**

Địa chỉ: 93B Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****15. Phải trả người bán**

|                                                         | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Các nhà cung cấp máy móc thiết bị, xây dựng công trình. | 64.761.318.418        | 90.573.115.095        |
| Các nhà cung cấp dịch vụ                                | 23.100.000            | 35.210.609            |
| Các nhà cung cấp khác                                   | 2.871.000             | 23.174.994            |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>64.787.289.418</b> | <b>90.631.500.698</b> |

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                                  | <u>Số đầu năm</u>    | <u>Số phải nộp trong kỳ</u> | <u>Số đã nộp trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u>    |
|--------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------|---------------------------|----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa                       | 21.521.147           | 7.512.066.456               | (3.904.663.520)           | 3.628.924.083        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 1.714.604.750        | 1.872.375.315               | (1.730.715.861)           | 1.856.264.204        |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | 475.227.918          | 676.861.872                 | 1.109.695.643)            | 42.394.147           |
| Thuế tài nguyên                                  | 11.678.278           | 2.219.414.540               | (1.739.720.763)           | 491.372.055          |
| Các loại thuế khác                               | -                    | 4.000.000                   | (4.000.000)               | -                    |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 4.094.310.400        | 1.326.048.504               | (2.594.280.600)           | 2.826.078.304        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>6.317.342.493</b> | <b>13.610.766.687</b>       | <b>(11.083.076.387)</b>   | <b>8.845.032.793</b> |

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Do đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hoá thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh điện thương phẩm với thuế suất thuế 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được tạm tính như sau:

|                                                                                                          | <u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u> | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------|------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                        | 39.125.115.274                           |                | 17.196.568.306   |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | -                                        |                | -                |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                              | 657.277.176                              |                | 380.594.834      |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                              | -                                        |                | -                |
| Thu nhập chịu thuế                                                                                       | 39.782.392.450                           |                | 17.577.163.140   |
| Thu nhập được miễn thuế                                                                                  | -                                        |                | -                |
| Lỗ trong kỳ được chuyển (*)                                                                              | -                                        |                | (2.268.053.148)  |
| Thu nhập tính thuế                                                                                       | 39.782.392.450                           |                | 15.309.109.992   |
| Trong đó:                                                                                                |                                          |                |                  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**

Địa chỉ: 93B Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

|                                                                                            | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                                                                            | Năm nay                           | Năm trước              |
| Thu nhập tính thuế theo thuế suất ưu đãi 10%                                               | 32.292.891.192                    | 14.058.489.711         |
| Thu nhập tính thuế theo thuế suất phổ thông 25%                                            | 7.489.501.258                     | 1.250.620.281          |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</b>                        | <b>9.945.598.113</b>              | <b>3.827.277.498</b>   |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông</b> | <b>(4.843.933.679)</b>            | <b>(2.108.773.457)</b> |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm</b>                                          | <b>(3.229.289.119)</b>            | <b>(1.405.848.971)</b> |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>                                             | <b>1.872.375.315</b>              | <b>312.655.070</b>     |
| <b>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</b>                    | <b>-</b>                          | <b>-</b>               |
| <b>Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (*)</b>                                        | <b>1.872.375.315</b>              | <b>312.655.070</b>     |

(\*) Do năm trước tạm tính thuế trong kỳ theo từng quý và quý 1 năm 2011 Công ty bị lỗ sau khi bù trừ thu nhập tính thuế giữa hoạt động được hưởng thuế suất ưu đãi với hoạt động có thuế suất phổ thông nên không phát sinh thuế thu nhập. Thuế thu nhập lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước là thuế thu nhập tạm nộp phát sinh của quý 2 năm 2011

**Thuế tài nguyên**

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho việc sử dụng tài nguyên nước để sản xuất điện với thuế suất 2% giá trị sản lượng điện sản xuất.

**Phí dịch vụ môi trường rừng**

Công ty phải nộp cho Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lâm Đồng tiền phí dịch vụ môi trường rừng với mức 20VND/Kw điện thành phẩm.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

**17. Chi phí phải trả**

|                                                          | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trích trước chi phí công trình Nhà máy thủy điện Đa Dâng | -                     | 1.873.849.040         |
| Trích trước chi phí công trình Nhà máy thủy điện Đasiat  | 11.776.049.477        | 12.279.919.314        |
| Chi phí dịch vụ thuê ngoài                               | 16.161.292            | 81.015.851            |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>11.792.210.769</b> | <b>14.234.784.205</b> |

**18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|                                                                     | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn                                                  | 22.264.482            | 109.473.579           |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả                                          | 5.842.674.100         | 3.294.344.700         |
| Tiền hàng ủy thác nhập khẩu phải trả Tổng Công ty Điện lực Miền Nam | 87.965.802.384        | 87.965.802.384        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                                   | 94.435.339            | 449.471.236           |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>93.925.176.305</b> | <b>91.819.091.899</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**

Địa chỉ: 93B Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                 | <b>Số đầu năm</b>    | <b>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</b> | <b>Chi quỹ trong kỳ</b> | <b>Số cuối kỳ</b>    |
|-----------------|----------------------|---------------------------------------|-------------------------|----------------------|
| Quỹ khen thưởng | 198.103.582          | 1.892.744.562                         | (111.111.111)           | 1.979.737.033        |
| Quỹ phúc lợi    | 816.236.292          | 1.261.829.708                         | (499.698.600)           | 1.578.367.400        |
| <b>Cộng</b>     | <b>1.014.339.874</b> | <b>3.154.574.270</b>                  | <b>(610.809.711)</b>    | <b>3.558.104.433</b> |

**20. Vay và nợ dài hạn**

|                                                                     | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Vay dài hạn ngân hàng</b>                                        |                        |                        |
| Sở giao dịch II - Ngân hàng Công thương Việt Nam (i)                | 17.320.000.005         | 17.320.000.005         |
| Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh (i)   | 12.123.999.996         | 12.123.999.996         |
| Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Sài Gòn (i) | 5.195.999.999          | 5.195.999.999          |
| Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Lâm Đồng (ii)                        | 796.535.000.000        | 596.535.000.000        |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam- SGD II (iii)                         | 127.594.993.065        | 120.003.651.396        |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>958.769.993.065</b> | <b>751.178.651.396</b> |

- (i) Khoản vay Sở giao dịch II - Ngân hàng Công thương Việt Nam, Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh, Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Sài Gòn để đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Đasiat. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay.
- (ii) Khoản vay Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Lâm đồng để đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện ĐaM'Bri. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch II để đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Đa Dâng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

**Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn**

|                       | <b>Tổng nợ</b>  | <b>Từ 1 năm trở xuống</b> | <b>Trên 1 năm đến 5 năm</b> | <b>Trên 5 năm</b> |
|-----------------------|-----------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------|
| Vay dài hạn ngân hàng | 999.712.993.065 | 40.943.000.000            | 688.554.993.065             | 270.215.000.000   |

**Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn**

|                                                                 | <b>Số đầu năm</b> | <b>Số tiền vay phát sinh trong kỳ</b> | <b>Số tiền vay đã trả trong kỳ</b> | <b>Số cuối kỳ</b> |
|-----------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------|------------------------------------|-------------------|
| <b>Vay dài hạn ngân hàng</b>                                    |                   |                                       |                                    |                   |
| - Sở giao dịch II - Ngân hàng Công thương Việt Nam              | 17.320.000.005    | -                                     | -                                  | 17.320.000.005    |
| - Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh | 12.123.999.996    | -                                     | -                                  | 12.123.999.996    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**

Địa chỉ: 93B Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

|                                                                   | <u>Số đầu năm</u>      | <u>Số tiền vay phát sinh trong kỳ</u> | <u>Số tiền vay đã trả trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u>      |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| - Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Sài Gòn | 5.195.999.999          | -                                     | -                                  | 5.195.999.999          |
| - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Lâm Đồng                         | 596.535.000.000        | 200.000.000.000                       | -                                  | 796.535.000.000        |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam- SGD II                           | 120.003.651.396        | 10.000.000.000                        | (2.408.658.331)                    | 127.594.993.065        |
| <b>Cộng</b>                                                       | <b>751.178.651.396</b> | <b>210.000.000.000</b>                | <b>2.408.658.331</b>               | <b>958.769.993.065</b> |

**21. Dự phòng trợ cấp mất việc làm**

|                      | <u>Kỳ này</u>      | <u>Kỳ trước</u>    |
|----------------------|--------------------|--------------------|
| Số đầu năm           | 503.118.350        | 355.427.775        |
| Số trích lập bổ sung | -                  | -                  |
| Số đã chi            | -                  | -                  |
| <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>503.118.350</b> | <b>355.427.775</b> |

**22. Vốn chủ sở hữu***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

|                                   | <u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u> | <u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u> | <u>Cộng</u>            |
|-----------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------|------------------------|
| Số đầu năm trước                  | 770.113.440.000                  | 24.063.691.916                           | 794.177.131.916        |
| Phát hành cổ phiếu                | 83.000.000.000                   | -                                        | 83.000.000.000         |
| Lợi nhuận trong năm trước         | -                                | 62.943.794.829                           | 62.943.794.829         |
| Trích lập các quỹ trong năm trước | -                                | (1.218.811.723)                          | (1.218.811.723)        |
| Chia cổ tức năm trước             | -                                | (23.103.403.200)                         | (23.103.403.200)       |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>       | <b>853.113.440.000</b>           | <b>62.685.271.822</b>                    | <b>915.798.711.822</b> |
| Số dư đầu năm nay                 | 853.113.440.000                  | 62.685.271.822                           | 915.798.711.822        |
| Phát hành cổ phiếu                | -                                | -                                        | -                      |
| Lợi nhuận trong kỳ này            | -                                | 37.252.739.959                           | 37.252.739.959         |
| Trích lập các quỹ trong kỳ này    | -                                | (3.154.574.270)                          | (3.154.574.270)        |
| Chia cổ tức kỳ này                | -                                | (42.655.672.000)                         | (42.655.672.000)       |
| Tặng khác                         | -                                | 79.401.217                               | 79.401.217             |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>              | <b>853.113.440.000</b>           | <b>54.207.166.728</b>                    | <b>907.320.606.728</b> |

**Cổ tức**

|                   | <u>Kỳ này</u>  | <u>Kỳ trước</u> |
|-------------------|----------------|-----------------|
| Cổ tức đã chi trả | 40.107.342.600 | 20.175.272.200  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**

Địa chỉ: 93B Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****Cổ phiếu**

|                                     | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 93.710.200        | 93.710.200        |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành      | 85.311.344        | 85.311.344        |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>         | 85.311.344        | 85.311.344        |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>            | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại      |                   |                   |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>         | -                 | -                 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>            | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành     | 85.311.344        | 85.311.344        |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>         | 85.311.344        | 85.311.344        |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>            | -                 | -                 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Doanh thu*****Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ***

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ là doanh thu của điện thành phẩm đã tiêu thụ.

**2. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ là giá vốn của điện thành phẩm đã tiêu thụ.

Chi tiết giá vốn hàng bán như sau:

|                                                  | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                       |
|--------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|
|                                                  | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b>      |
| Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp                | -                                        | -                     |
| Chi phí nhân công trực tiếp                      | 2.006.717.662                            | 1.699.377.981         |
| Chi phí sản xuất chung                           | 29.143.682.355                           | 28.004.272.856        |
| - <i>Chi phí nhân viên</i>                       | -                                        | -                     |
| - <i>Chi phí vật liệu</i>                        | 154.575.145                              | 75.850.757            |
| - <i>Chi phí dụng cụ</i>                         | 151.551.470                              | -                     |
| - <i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>        | 24.112.557.121                           | 24.086.237.525        |
| - <i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>               | 1.185.604.854                            | 674.917.754           |
| - <i>Thuế tài nguyên, phí dịch vụ môi trường</i> | 3.539.393.765                            | 3.167.266.820         |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>31.150.400.017</b>                    | <b>29.703.650.837</b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                           | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                      |
|---------------------------|------------------------------------------|----------------------|
|                           | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b>     |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn    | 6.532.042.096                            | 1.767.800.316        |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 393.171.092                              | 1.626.854.131        |
| <b>Cộng</b>               | <b>6.925.213.188</b>                     | <b>3.394.654.447</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**

Địa chỉ: 93B Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****4. Chi phí tài chính**

Chi phí lãi vay.

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp****Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này**

|                                  | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>     |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí cho nhân viên            | 2.573.918.816        | 1.555.608.135        |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 79.945.968           | 84.628.431           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 26.014.720           | 26.902.764           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 200.199.988          | 175.252.809          |
| Thuế phí và lệ phí               | 4.000.000            | 4.630.000            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 994.648.942          | 1.279.814.001        |
| Chi phí bằng tiền khác           | 885.689.599          | 505.149.984          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>4.764.418.033</b> | <b>3.631.986.124</b> |

**6. Thu nhập khác****Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này**

|                                | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>   |
|--------------------------------|----------------------|--------------------|
| Thu nhập từ bán hồ sơ mời thầu | 12.727.274           | 17.272.729         |
| Lãi chậm trả                   | -                    | 412.310.716        |
| Phạt hợp đồng                  | 1.131.964.542        | -                  |
| Thu nhập khác                  | 2.028.819            | 9.102.375          |
| <b>Cộng</b>                    | <b>1.146.720.635</b> | <b>438.685.820</b> |

**7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu****Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này**

|                                                                                                                       | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                      | 37.252.739.959 | 16.883.913.236   |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | -              | -                |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                                                               | 37.252.739.959 | 16.883.913.236   |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ                                                                   | 85.311.344     | 77.011.344       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                                       | <b>437</b>     | <b>219</b>       |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

**Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này**

|                                                            | <b>Năm nay</b>    | <b>Năm trước</b>  |
|------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm                   | 85.311.344        | 77.011.344        |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại                   | -                 | -                 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành                 | -                 | -                 |
| <b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ</b> | <b>85.311.344</b> | <b>77.011.344</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

Địa chỉ: 93B Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### 8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                  | Năm nay                           | Năm trước             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 412.087.303                       | 187.381.952           |
| Chi phí nhân công                | 4.580.636.478                     | 3.254.986.116         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 24.312.757.109                    | 24.261.490.334        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 2.180.253.796                     | 1.625.725.509         |
| Chi phí khác                     | 4.429.083.364                     | 4.006.053.050         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>35.914.818.050</b>             | <b>33.335.636.961</b> |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo Thông báo phát hành cổ phiếu ra công chúng ngày 15 tháng 6 năm 2012, thời gian đăng ký và nộp tiền mua cổ phiếu của đợt chào bán lần 2 theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 97/GCN – UBCK ngày 26 tháng 9 năm 2011 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước là từ ngày 05 tháng 7 năm 2012 đến ngày 13 tháng 8 năm 2012. Số lượng cổ phiếu phát hành đợt này là 8.398.856 cổ phiếu. Đối tượng chào bán là cổ đông hiện hữu.

#### 2. Giao dịch với các bên liên quan

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|                         | Số cuối kỳ         | Số đầu năm |
|-------------------------|--------------------|------------|
| Ban điều hành           | 167.000.000        | -          |
| <b>Cộng nợ phải thu</b> | <b>167.000.000</b> | <b>-</b>   |

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|                  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                    |
|------------------|-----------------------------------|--------------------|
|                  | Năm nay                           | Năm trước          |
| Tiền lương       | 693.800.824                       | 546.636.364        |
| Phụ cấp          | 32.227.600                        | 18.736.000         |
| BHXH, BHYT, BHTN | 36.461.000                        | 31.144.000         |
| <b>Cộng</b>      | <b>762.489.424</b>                | <b>596.516.364</b> |

#### 3. Thông tin về bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm và trong một khu vực địa lý là tỉnh Lâm Đồng.

#### 4. Các sai sót

*Các sai sót*

Công ty chưa tính và hạch toán Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là  $\frac{1}{2}$  tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí..

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**

Địa chỉ: 93B Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh sai sót đến số liệu so sánh của kỳ trước như sau:

|                                          | Mã số | Số liệu theo Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm trước |               | Các điều chỉnh | Số liệu sau điều chỉnh | Ghi chú |
|------------------------------------------|-------|-------------------------------------------------------|---------------|----------------|------------------------|---------|
|                                          |       |                                                       |               |                |                        |         |
| <b>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</b> |       |                                                       |               |                |                        |         |
| Dự phòng trợ cấp mất việc làm            | 336   | -                                                     | 503.118.350   | 503.118.350    | (i)                    |         |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối        | 420   | 63.188.390.172                                        | (503.118.350) | 62.685.271.822 | (i)                    |         |

- (i) Điều chỉnh hồi tố nghiệp vụ trích dự phòng trợ cấp mất việc làm cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại Công ty. Do việc trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm được thực hiện vào cuối mỗi năm tài chính, nên không ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước.

**5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

|                                                                                                    | Giá trị sổ sách          |                          | Giá trị hợp lý           |                          |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                                    | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
| <b>Tài sản tài chính</b>                                                                           |                          |                          |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                                                                 | 127.608.875.718          | 144.882.241.653          | 127.608.875.718          | 144.882.241.653          |
| Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | -                        | -                        | -                        | -                        |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                                          | 3.821.364.689            | 3.821.364.689            | 3.821.364.689            | 3.821.364.689            |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán                                                                  | -                        | -                        | -                        | -                        |
| Phải thu khách hàng                                                                                | 40.289.827.056           | 27.380.211.423           | 40.289.827.056           | 27.380.211.423           |
| Các khoản cho vay                                                                                  | -                        | -                        | -                        | -                        |
| Các khoản phải thu khác                                                                            | 792.086.411              | 1.143.595.794            | 792.086.411              | 1.143.595.794            |
| <b>Cộng</b>                                                                                        | <b>172.512.153.874</b>   | <b>177.227.413.559</b>   | <b>172.512.153.874</b>   | <b>177.227.413.559</b>   |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                                                                       |                          |                          |                          |                          |
| Phải trả cho người bán                                                                             | 64.787.289.418           | 90.631.500.698           | 64.787.289.418           | 90.631.500.698           |
| Vay và nợ                                                                                          | 999.712.993.065          | 822.099.651.396          | 999.712.993.065          | 822.099.651.396          |
| Chi phí phải trả                                                                                   | 11.792.210.769           | 14.234.784.205           | 11.792.210.769           | 14.234.784.205           |
| Phải trả người lao động                                                                            | 5.023.327                | 3.574.708.802            | 5.023.327                | 3.574.708.802            |
| Các khoản phải trả khác                                                                            | 93.848.232.522           | 91.691.767.958           | 93.848.232.522           | 91.691.767.958           |
| Dự phòng trợ cấp mất việc làm                                                                      | 503.118.350              | 503.118.350              | 503.118.350              | 503.118.350              |
| <b>Cộng</b>                                                                                        | <b>1.170.648.867.451</b> | <b>1.022.735.531.409</b> | <b>1.170.648.867.451</b> | <b>1.022.735.531.409</b> |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

Địa chỉ: 93B Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

#### 6. Tài sản đảm bảo

##### *Tài sản thế chấp cho đơn vị khác*

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.9 và V.11). Thông tin về việc thế chấp tài sản cho đơn vị khác như sau:

| <u>Tài sản thế chấp</u>                       | <u>Giá trị sổ sách</u>   | <u>Điều khoản và điều kiện thế chấp</u>                                                                                                                                                                                                                        |
|-----------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>                             |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Tài sản cố định hình thành từ xây dựng cơ bản | 669.046.496.431          | Bên vay thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay. Chi tiết về việc thế chấp này được cụ thể hóa trong Hợp đồng thế chấp. Sau khi tài sản đã hình thành, có giấy tờ về quyền sở hữu sẽ ký Hợp đồng thế chấp chính thức và đăng ký giao dịch đảm bảo theo qui định |
| Xây dựng cơ bản dở dang                       | 1.087.225.736.620        |                                                                                                                                                                                                                                                                |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>1.756.272.233.051</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                |
| <b>Số đầu năm</b>                             |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Tài sản cố định hình thành từ xây dựng cơ bản | 693.131.682.235          |                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Xây dựng cơ bản dở dang                       | 918.999.662.306          |                                                                                                                                                                                                                                                                |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>1.612.131.344.541</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                |

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và vào ngày 30 tháng 6 năm 2012.

#### 7. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có thể có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

##### *Phải thu khách hàng*

Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với khoản phải thu khách hàng là thấp. Tuy nhiên, để tránh rủi ro có thể xảy ra, Công ty yêu cầu nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

##### *Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

Địa chỉ: 93B Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### 8. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

|                                  | Từ 1 năm<br>trở xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm             | Cộng                     |
|----------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>                |                        |                         |                        |                          |
| Phải trả cho người bán           | 64.787.289.418         | -                       | -                      | 64.787.289.418           |
| Vay và nợ                        | 40.943.000.000         | 688.554.993.065         | 270.215.000.000        | 999.712.993.065          |
| Chi phí phải trả                 | 11.792.210.769         | -                       | -                      | 11.792.210.769           |
| Phải trả người lao động          | 5.023.327              | -                       | -                      | 5.023.327                |
| Các khoản phải trả khác          | 93.848.232.522         | -                       | -                      | 93.848.232.522           |
| Dự phòng trợ cấp mất<br>việc làm | -                      | 503.118.350             | -                      | 503.118.350              |
| <b>Cộng</b>                      | <b>211.375.756.036</b> | <b>689.058.111.415</b>  | <b>270.215.000.000</b> | <b>1.170.648.867.451</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                |                        |                         |                        |                          |
| Phải trả cho người bán           | 90.631.500.698         | -                       | -                      | 90.631.500.698           |
| Vay và nợ                        | 70.921.000.000         | 680.963.651.396         | 70.215.000.000         | 822.099.651.396          |
| Chi phí phải trả                 | 14.234.784.205         | -                       | -                      | 14.234.784.205           |
| Phải trả người lao động          | 3.574.708.802          | -                       | -                      | 3.574.708.802            |
| Các khoản phải trả khác          | 91.691.767.958         | -                       | -                      | 91.691.767.958           |
| Dự phòng trợ cấp mất<br>việc làm | -                      | 503.118.350             | -                      | 503.118.350              |
| <b>Cộng</b>                      | <b>271.053.761.663</b> | <b>681.466.769.746</b>  | <b>70.215.000.000</b>  | <b>1.022.735.531.409</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 9. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

##### **Rủi ro ngoại tệ**

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

Địa chỉ: 93B Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2012

  
Nguyễn Duy Hà  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thành Tú Anh  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Văn Thịnh  
Tổng Giám đốc

